

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 27

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Ông Lưu Quế Minh	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 13/3/2015
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Thành viên	miễn nhiệm từ ngày 15/9/2015
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 13/3/2015
Ông Lương Văn Hóa	Thành viên	
Ông Bùi Xuân Trung	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Thương	Thành viên	bổ nhiệm từ ngày 15/9/2015

##### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 11/5/2015
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm từ ngày 15/9/2015
Ông Lưu Quế Minh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 26/5/2015
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 22/7/2015
Ông Nguyễn Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm từ ngày 16/9/2015

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lương Văn Hóa  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 02 năm 2016

SỐ: 006/VACO/BCKT.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/02/2016, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)


### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

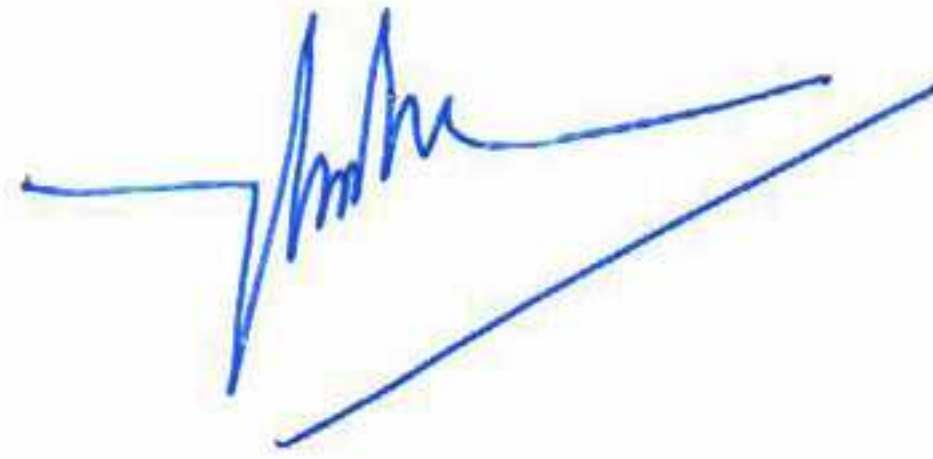
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 61001662/16997963-HN ngày 09/3/2015 được phát hành với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



  
Bùi Ngọc Bình  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2015-156-1



Nguyễn Ngọc Thạch  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2014-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Tp. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>586.159.183.855</b>	<b>394.441.177.261</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.248.702.947</b>	<b>18.363.025.964</b>
1. Tiền	111	5	13.248.702.947	18.363.025.964
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>172.370.117.912</b>	<b>195.864.822.413</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	188.849.214.877	235.421.009.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.679.047.632	2.381.122.601
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.337.489.119	10.413.687.083
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(39.495.633.716)	(52.350.996.899)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>197.756.278.329</b>	<b>175.333.226.629</b>
1. Hàng tồn kho	141		203.572.540.469	187.135.777.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.816.262.140)	(11.802.550.725)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.784.084.667</b>	<b>4.880.102.255</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.942.711.812	4.119.471.948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		456.966.842	407.088.375
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	384.406.013	353.541.932
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>194.464.631.490</b>	<b>198.912.568.129</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>120.000.000</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	120.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>185.397.788.755</b>	<b>192.552.347.168</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	164.923.538.369	175.028.180.541
- Nguyên giá	222		444.269.453.137	436.903.407.857
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(279.345.914.768)	(261.875.227.316)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	20.474.250.386	17.524.166.627
- Nguyên giá	228		20.721.009.227	17.710.139.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(246.758.841)	(185.972.600)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>84.458.000</b>	<b>154.398.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84.458.000	154.398.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.862.384.735</b>	<b>6.205.822.961</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.404.673.314	1.777.939.008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.457.711.421	4.427.883.953
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>780.623.815.345</b>	<b>593.353.745.390</b>

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN  
Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>213.125.415.366</b>	<b>287.730.471.306</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>206.411.992.165</b>	<b>282.837.285.928</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	31.226.695.262	42.602.958.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		640.349.291	664.447.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	8.605.495.665	4.757.051.036
4. Phải trả người lao động	314		11.161.992.325	6.758.339.971
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.723.067.356	7.171.308.438
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	687.694.502	1.427.618.365
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	145.803.655.507	219.455.562.350
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.563.042.257	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.713.423.201</b>	<b>4.893.185.378</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	4.346.223.796	4.893.185.378
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	2.367.199.405	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>567.498.399.979</b>	<b>305.623.274.084</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>567.498.399.979</b>	<b>305.623.274.084</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		201.189.600.000	99.136.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		201.189.600.000	99.136.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		211.289.466.990	110.087.161.661
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.017.858.890	9.017.858.890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.633.988.291	55.633.988.291
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91.569.527.243	31.727.178.392
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30.949.106.109	-
- LNST chưa phân phối năm này	421b		60.620.421.134	31.727.178.392
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.222.208.285)	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>780.623.815.345</b>	<b>593.353.745.390</b>



**Lương Văn Hóa**  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 22 tháng 02 năm 2016

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Người lập biểu

**Trần Huệ Nga**  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	674.391.957.974	719.712.874.170
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	4.827.271.783	10.148.242.229
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>		<b>669.564.686.191</b>	<b>709.564.631.941</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	464.036.848.489	469.738.251.559
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>205.527.837.702</b>	<b>239.826.380.382</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.566.152.336	234.580.734
7. Chi phí tài chính	22	28	14.010.412.507	22.170.827.742
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.604.234.445	21.740.848.781
8. Chi phí bán hàng	25	29	76.813.435.864	115.266.067.775
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	40.220.695.796	63.208.211.161
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>78.049.445.871</b>	<b>39.415.854.438</b>
11. Thu nhập khác	31		1.562.265.890	1.353.500.261
12. Chi phí khác	32		169.019.576	509.970.837
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>1.393.246.314</b>	<b>843.529.424</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>79.442.692.185</b>	<b>40.259.383.862</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	17.852.379.087	9.810.817.188
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	16	970.172.532	(1.251.555.436)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>60.620.140.566</b>	<b>31.700.122.110</b>
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.620.421.134	31.700.122.110
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(280.568)	-
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	4.817	2.996



**Lương Văn Hóa**  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 22 tháng 02 năm 2016

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Người lập biểu

**Trần Huệ Nga**  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	79.442.692.185	40.259.383.862
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	19.447.174.574	21.497.620.019
- Các khoản dự phòng	3	11.639.986.977	6.999.212.725
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	49.212.716
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(3.329.078.757)	(60.290.680)
- Chi phí lãi vay	6	12.604.234.445	21.740.848.781
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động</b>	8	<b>119.805.009.424</b>	<b>90.485.987.423</b>
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	9	11.439.146.085	(732.803.255)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(22.166.200.184)	(3.217.951.739)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.687.161.912)	(8.312.113.437)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.180.747.570)	(1.990.249.467)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.604.234.445)	(21.887.871.825)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.090.630.559)	(13.132.180.595)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	2.105.044.451
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(436.957.743)	(506.181.369)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>72.078.223.096</b>	<b>42.811.680.187</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.491.902.761)	(2.830.618.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	270.100.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(200.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.058.978.757	60.290.680
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(209.162.824.004)</b>	<b>(2.770.327.321)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	203.254.985.329	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	521.855.507.001	505.917.790.130
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(593.140.214.439)	(538.113.431.401)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.948.215.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>131.970.277.891</b>	<b>(38.143.856.471)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50	<b>(5.114.323.017)</b>	<b>1.897.496.395</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>18.363.025.964</b>	<b>16.469.893.187</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(4.363.618)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	70	<b>13.248.702.947</b>	<b>18.363.025.964</b>



Lương Văn Hóa  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 22 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 13 ngày 07/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 10 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 201.189.600.000 VND, tương đương 20.118.960 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2015 là 924 người (tại ngày 01/01/2015 là 940 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bla nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các công ty con như sau:

- Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (chiếm 51% vốn điều lệ);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkong (chiếm 100% vốn điều lệ);
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn (chiếm 100% vốn điều lệ).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan đến Công ty bao gồm:

- Công ty Cổ phần Đầu tư F.I.T (Công ty mẹ chiếm 59,2% vốn điều lệ)
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày cuối kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-10
Máy móc, thiết bị	05-25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ Quản lý	03-05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	534.934.599	3.294.222.839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.713.768.348	15.068.803.125
<b>Cộng</b>	<b><u>13.248.702.947</u></b>	<b><u>18.363.025.964</u></b>

**6. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Tiền gửi tiết kiệm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thanh Xuân với thời hạn 06 tháng Đây là khoản tiền nhận được từ đợt tăng vốn theo phương án phát hành cổ phiếu đợt 2 cho cổ đông hiện hữu (với số lượng cổ phiếu phát hành là 10.059.480 cổ phiếu, giá chào bán là 20.000 đồng/ cổ phiếu).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>188.849.214.877</i>	<i>235.421.009.628</i>
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.473.458.679	26.263.779.532
Phải thu khách hàng khác	172.375.756.198	209.157.230.096
<b>Cộng</b>	<b>188.849.214.877</b>	<b>235.421.009.628</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(33.545.016.711)	(47.166.025.416)
<b>Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>155.304.198.166</b>	<b>188.254.984.212</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>14.337.489.119</i>	<i>(5.439.568.593)</i>	<i>10.413.687.083</i>	<i>(4.671.394.788)</i>
- Ký cược, ký quỹ	24.790.320	-	359.389.341	-
- Phải thu về cổ phần hoá	57.400.000	-	81.967.360	-
- Tạm ứng	4.152.318.688	(710.286.453)	2.942.784.993	(5.943.325)
- Phải thu khác	10.102.980.111	(4.729.282.140)	7.029.545.389	(4.665.451.463)
<i>b) Dài hạn</i>	<i>120.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Ký cược, ký quỹ	120.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14.457.489.119</b>	<b>(5.439.568.593)</b>	<b>10.413.687.083</b>	<b>(4.671.394.788)</b>

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	33.545.016.711	47.166.025.416
Dự phòng cho các khoản trả trước người bán	511.048.412	513.576.695
Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác	5.439.568.593	4.671.394.788
<b>Cộng</b>	<b>39.495.633.716</b>	<b>52.350.996.899</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	52.350.996.899	22.108.641.145
Trích dự phòng trong năm	15.212.032.125	39.274.366.805
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.315.193.632)	(9.032.011.051)
Xử lý nợ khó đòi trong năm (xem thuyết minh số 22) (i)	(24.752.201.676)	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>39.495.633.716</b>	<b>52.350.996.899</b>

(i) Trong năm, Công ty đã xử lý xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	10.523.831.370	-	19.418.104.466	-
Nguyên liệu, vật liệu	68.694.132.199	888.418.782	48.704.760.161	1.966.454.305
Công cụ, dụng cụ	5.418.565.219	-	4.832.550.264	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.358.709.069	-	8.175.471.801	-
Thành phẩm	99.769.607.774	4.680.787.811	96.281.020.642	4.973.631.442
Hàng hóa	4.147.256.702	247.055.547	9.723.870.020	4.862.464.978
<b>Cộng</b>	<b>203.572.540.469</b>	<b>5.816.262.140</b>	<b>187.135.777.354</b>	<b>11.802.550.725</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01/01	11.802.550.725	4.803.338.000
Trích dự phòng trong năm	1.492.310.425	8.030.740.261
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.749.161.941)	(1.031.527.536)
Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong năm (i)	(5.729.437.069)	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>5.816.262.140</b>	<b>11.802.550.725</b>

- (i) Trong kỳ, Công ty đã xử lý hủy hàng tồn kho đã được trích lập dự phòng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.942.711.812</b>	<b>4.119.471.948</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.488.959.392	3.482.331.948
Chi phí thuê kho, thuê bằng được sử	453.752.420	637.140.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.404.673.314</b>	<b>1.777.939.008</b>
Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy	5.404.673.314	1.769.441.170
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	8.497.838

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

**a) Phải thu**

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	350.943.322	11.158.544	-	339.784.778
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	42.022.625	42.022.625
Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	2.598.610	-	-	2.598.610
<b>Cộng</b>	<b>353.541.932</b>	<b>11.158.544</b>	<b>42.022.625</b>	<b>384.406.013</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

**b) Phải nộp**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	191.215.549	26.129.269.113	24.992.943.341	1.327.541.321
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.225.331.898	2.225.331.898	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.420.427.539	17.852.379.087	15.048.607.934	7.224.198.692
Thuế thu nhập cá nhân	145.407.948	365.900.671	457.552.967	53.755.652
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	901.702.230	901.702.230	-
Các loại thuế khác	-	21.838.551	21.838.551	-
<b>Cộng</b>	<b>4.757.051.036</b>	<b>47.496.421.550</b>	<b>43.647.976.921</b>	<b>8.605.495.665</b>

**13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2015	90.788.287.936	330.612.978.460	14.015.748.879	1.387.867.127	98.525.455	436.903.407.857
- Mua trong năm	61.643.914	4.007.359.955	8.026.252.292	197.360.000	-	12.292.616.161
- Phân loại sang tài sản cố định vô hình	(3.010.870.000)	-	-	-	-	(3.010.870.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(637.153.288)	(1.278.547.593)	-	-	(1.915.700.881)
Tại ngày 31/12/2015	<b>87.839.061.850</b>	<b>333.983.185.127</b>	<b>20.763.453.578</b>	<b>1.585.227.127</b>	<b>98.525.455</b>	<b>444.269.453.137</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2015	27.166.666.836	225.144.993.679	8.314.942.463	1.202.218.848	46.405.490	261.875.227.316
- Khấu hao trong năm	3.048.311.628	14.861.049.916	1.412.855.607	64.171.182	-	19.386.388.333
- Thanh lý, nhượng bán	-	(637.153.288)	(1.278.547.593)	-	-	(1.915.700.881)
Tại ngày 31/12/2015	<b>30.214.978.464</b>	<b>239.368.890.307</b>	<b>8.449.250.477</b>	<b>1.266.390.030</b>	<b>46.405.490</b>	<b>279.345.914.768</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2015	<b>63.621.621.100</b>	<b>105.467.984.781</b>	<b>5.700.806.416</b>	<b>185.648.279</b>	<b>52.119.965</b>	<b>175.028.180.541</b>
Tại ngày 31/12/2015	<b>57.624.083.386</b>	<b>94.614.294.820</b>	<b>12.314.203.101</b>	<b>318.837.097</b>	<b>52.119.965</b>	<b>164.923.538.369</b>

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 87.053.971.886 VND (tại ngày 31/12/2014 là 86.401.379.151 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp nhà xưởng và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 125.384.383.629 VND (tại ngày 31/12/2014 là 85.305.191.920 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
- Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (i)	3.010.870.000	-	3.010.870.000
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<u>20.151.092.527</u>	<u>569.916.700</u>	<u>20.721.009.227</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	-	185.972.600	185.972.600
- Khấu hao trong năm	-	60.786.241	60.786.241
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	-	<u>246.758.841</u>	<u>246.758.841</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			-
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<u>17.140.222.527</u>	<u>383.944.100</u>	<u>17.524.166.627</u>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<u>20.151.092.527</u>	<u>323.157.859</u>	<u>20.474.250.386</u>

- (i) Khoản phân loại lại trong kỳ là Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Sóc Trăng, Đà Nẵng và Hà Nội từ tài sản cố định hữu hình sang tài sản cố định vô hình và không trích khấu hao.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 3.146.955.000 VND (ngày 31/12/2014 là 11.973.503.400 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

**15. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Cải tạo hệ thống nước thải Caps	-	154.398.000
Chi phí kiểm định nhà máy theo tiêu chuẩn EU-GMP	84.458.000	-
<b>Cộng</b>	<u>84.458.000</u>	<u>154.398.000</u>

**16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các năm tài chính trước:

	Chi phí phải trả VND	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Dự phòng giảm giá khoản đầu tư VND	Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2014	1.549.157.229	-	537.885.820	-	366.307.562	(201.562.145)	847.006.406	3.176.328.517
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	(162.444.247)	1.094.356.550	440.751.256	872.724	286.274.538	-	(330.721.740)	1.251.555.436
Tại ngày 01/01/2015	1.386.712.982	1.094.356.550	978.637.076	872.724	652.582.100	(201.562.145)	516.284.666	4.427.883.953
Chuyển sang lợi nhuận / (lỗ) trong năm	622.378.589	(1.094.356.550)	(22.467.841)	(872.724)	61.586.875	(20.156.215)	(516.284.666)	(970.172.532)
Tại ngày 31/12/2015	<u>2.009.091.571</u>	-	<u>956.169.235</u>	-	<u>714.168.975</u>	<u>(221.718.360)</u>	-	<u>3.457.711.421</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31.226.695.262</b>	<b>31.226.695.262</b>	<b>42.602.958.178</b>	<b>42.602.958.178</b>
Nectar Lifesciences Co.,Ltd	-	-	5.991.372.000	5.991.372.000
Gelita Deutschland GMBH - Đức	-	-	9.688.176.000	9.688.176.000
Sinobright Pharmaceutical Co.,Ltd	214.740.900	214.740.900	1.038.929.400	1.038.929.400
Công ty CP Thương mại SX Oai Hùng - TPHCM	5.081.521.160	5.081.521.160	1.380.811.874	1.380.811.874
Phải trả cho các đối tượng khác	25.930.433.202	25.930.433.202	24.503.668.904	24.503.668.904

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	136.562.851	237.743.526
Chi phí hỗ trợ bán hàng	6.012.522.505	4.714.012.632
Chi phí thuê quầy	-	971.000.000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	95.000.000	600.000.000
Chi phí phải trả khác	478.982.000	648.552.280
<b>Cộng</b>	<b>6.723.067.356</b>	<b>7.171.308.438</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	165.325.508	165.325.508
- Kinh phí công đoàn	53.211.581	335.446.341
- Bảo hiểm xã hội	17.958.917	666.725.956
- Bảo hiểm y tế	254.259	103.646.437
- Bảo hiểm thất nghiệp	262.311	54.191.102
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	450.681.926	102.283.021
<b>Cộng</b>	<b>687.694.502</b>	<b>1.427.618.365</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.346.223.796	4.893.185.378
<b>Cộng</b>	<b>4.346.223.796</b>	<b>4.893.185.378</b>

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác phản ánh khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động. Từ ngày 01/01/2015, Công ty tạm dừng trích trợ cấp thôi việc theo Quyết định số 22/CTD ngày 01/01/2015 của Tổng Giám đốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**20. VAY VÀ NỢ**

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>145.803.655.507</b>	<b>145.803.655.507</b>	<b>587.889.954.439</b>	<b>514.238.047.596</b>	<b>219.455.562.350</b>	<b>219.455.562.350</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh	-	-	35.455.562.350	-	35.455.562.350	35.455.562.350
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)	111.535.374.517	111.535.374.517	552.434.392.089	479.969.766.606	184.000.000.000	184.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)	12.607.402.813	12.607.402.813	-	12.607.402.813	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	20.477.278.475	20.477.278.475	-	20.477.278.475	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.183.599.702	1.183.599.702	-	1.183.599.702	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>2.367.199.405</b>	<b>2.367.199.405</b>	<b>6.433.859.702</b>	<b>8.801.059.107</b>	-	-
Vay trung hạn TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (iv)	368.166.795	368.166.795	5.434.343.398	5.802.510.193	-	-
Vay trung hạn Ngân hàng Shinhan (v)	1.999.032.610	1.999.032.610	999.516.304	2.998.548.914	-	-

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 2939/2014/74762/HĐTD ngày 03 tháng 7 năm 2004, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 330 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được thế chấp bằng các tài sản là nhà xưởng, máy móc thiết bị của nhà máy Capsule và nhà máy kháng sinh; máy móc thiết bị của nhà máy Vikimco, quyền sử dụng đất tại Nghệ An (xem thuyết minh số 13 và số 14).

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 11/HĐHM-VLO.KH ngày 14 tháng 10 năm 2015, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là Quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số 14).

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 391.15.451.345764.TD ngày 01 tháng 8 năm 2015, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 60 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

(iv) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Vĩnh Long theo các hợp đồng:

Hợp đồng vay số 0011/2015/742762/HĐTD ngày 04/11/2015, với mục đích đầu tư 02 máy ép thuốc gói đứng – bột; hạn mức vay là 198 triệu VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,5%/năm cho 12 tháng đầu tiên và theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần cho thời gian còn lại. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 31/12/2015, khoản vay gốc của hợp đồng vay này là 198.000.000 VND.

Hợp đồng vay số 5851/2015/742762/HĐTD ngày 26/11/2015, với mục đích mua máy đóng gói viên thuốc; lắp đặt hệ thống điều hòa không khí và panel cho công trình “xây dựng phòng sùi”; hạn mức vay là 2.045.336.330 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,5%/năm cho năm đầu tiên và theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần cho thời gian còn lại. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Tại ngày 31/12/2015, khoản vay gốc của hợp đồng vay này là 354.250.192 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)**

- (v) Khoản vay trung hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 130000299119 ngày 10/8/2015 và hợp đồng vay số 130000299126 ngày 10/8/2015, với mục đích mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải để phục vụ kinh doanh và mở LC; hạn mức vay là 15 tỷ VND (hoặc 700.000 USD), thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 7,5%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải tọa lạc tại trụ sở Công ty (xem thuyết minh số 13).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>31/12/2015</b>
	VND
Trong vòng một năm	1.183.599.702
Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.367.199.405
<b>Cộng</b>	<b>3.550.799.107</b>
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.183.599.702
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>2.367.199.405</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	99.136.920.000	110.087.161.661	9.017.858.890	47.918.109.402	7.715.878.889	6.078.017.182	-	20.166.850	279.974.112.874
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	31.700.122.110	-	-	31.700.122.110
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	(102.745.700)	-	-	(102.745.700)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.948.215.200)	-	-	(5.948.215.200)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>99.136.920.000</b>	<b>110.087.161.661</b>	<b>9.017.858.890</b>	<b>47.918.109.402</b>	<b>7.715.878.889</b>	<b>31.727.178.392</b>	<b>-</b>	<b>20.166.850</b>	<b>305.623.274.084</b>
Phân loại lại theo Thông tư 200 trong kỳ	-	-	-	7.715.878.889	(7.715.878.889)	1.221.927.717	(1.221.927.717)	-	-
Tăng vốn trong năm (i)	102.052.680.000	101.323.764.420	-	-	-	-	-	-	203.376.444.420
Lãi / (lỗ) trong năm	-	-	-	-	-	60.620.421.134	(280.568)	-	60.620.140.566
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	-	(2.000.000.000)
Giảm khác	-	(121.459.091)	-	-	-	-	-	-	(121.459.091)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>201.189.600.000</b>	<b>211.289.466.990</b>	<b>9.017.858.890</b>	<b>55.633.988.291</b>	<b>-</b>	<b>91.569.527.243</b>	<b>(1.222.208.285)</b>	<b>20.166.850</b>	<b>567.498.399.979</b>

- (i) Công ty tăng vốn theo phương án phát hành thêm cổ phiếu đợt 1 cho người lao động với số lượng cổ phiếu phát hành là 145.788 cổ phiếu, giá chào bán là 15.000 VND/cổ phiếu và theo phương án phát hành thêm cổ phiếu đợt 2 cho cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phiếu phát hành là 10.059.480 cổ phiếu, giá chào bán là 20.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết số 01/NQ.ĐHCĐ ngày 13/03/2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015, Nghị quyết số 02/NQ.HĐQT ngày 09/04/2015 của Hội đồng quản trị, công văn chấp thuận số 2112/UBCK-QLPH ngày 06/05/2015 và Giấy chứng nhận - Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 41/GCN-UBCK ngày 26/6/2015 của UBCKNN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

<b>Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.118.960	10.059.480
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.118.960	9.913.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.118.960</i>	<i>9.913.692</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.118.960	9.913.692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.118.960</i>	<i>9.913.692</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

<b>Cổ đông</b>	<b>31/12/2015</b>			<b>01/01/2015</b>	
	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền (VND)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền (VND)</b>
Nguyễn Tuấn Khải	-	-	-	2.000.000	20.000.000.000
Đỗ Văn Khá	-	-	-	1.603.600	16.036.000.000
Công ty CP Đầu tư F.I.T	11.909.580	119.095.800.000	59,2%	-	-
Cổ đông khác	8.209.380	82.093.800.000	40,8%	6.310.092	63.100.920.000
<b>Cộng</b>	<b>20.118.960</b>	<b>201.189.600.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>9.913.692</b>	<b>99.136.920.000</b>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

NGOẠI TỆ

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	USD	USD
Đô la Mỹ	6.730,93	21.465,00

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại ngày 31/12/2015 là:

	<b>31/12/2015</b>
	VND
Khách hàng khu vực miền Bắc	1.940.872.484
Khách hàng khu vực Tp. Hồ Chí Minh	22.811.329.192
<b>Cộng</b>	<b>24.752.201.676</b>

**23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. DOANH THU**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	37.972.587.108	64.379.153.788
Doanh thu bán sản phẩm	636.260.363.162	655.333.720.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.007.704	-
<b>Cộng</b>	<b>674.391.957.974</b>	<b>719.712.874.170</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>4.827.271.783</b>	<b>10.148.242.229</b>
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	-	433.654.717
- Hàng bán bị trả lại.	4.827.271.783	9.714.587.512

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	32.202.089.134	51.914.014.812
Giá vốn của thành phẩm đã bán;	431.980.305.478	410.825.024.022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	111.305.393	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	(256.851.516)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	6.999.212.725
<b>Cộng</b>	<b>464.036.848.489</b>	<b>469.738.251.559</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.690.472.817	368.598.217.136
Giá vốn hàng hóa đã bán	31.036.818.658	48.878.356.003
Chi phí nhân công	74.862.360.923	64.575.965.039
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.447.174.574	21.497.620.019
Chi phí khác	96.228.968.317	137.492.181.703
<b>Cộng</b>	<b>606.265.795.289</b>	<b>641.042.339.900</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.058.978.757	60.290.680
Lãi chênh lệch tỷ giá	465.693.451	174.290.054
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41.480.128	-
<b>Cộng</b>	<b>3.566.152.336</b>	<b>234.580.734</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.604.234.445	21.740.848.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	380.626.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	49.212.716
Chi phí tài chính khác	1.406.178.062	140.000
<b>Cộng</b>	<b>14.010.412.507</b>	<b>22.170.827.742</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	21.379.531.853	17.725.304.837
Chi phí đồ dùng văn phòng	228.380.584	226.759.299
Chi phí khấu hao	1.581.262.715	1.473.925.383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.067.549.642	70.807.434.457
Chi phí bằng tiền khác	31.556.711.070	25.032.643.799
<b>Cộng</b>	<b>76.813.435.864</b>	<b>115.266.067.775</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	18.109.007.161	13.728.219.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	248.318.277	304.919.165
Chi phí khấu hao	844.116.773	727.214.495
Chi phí dự phòng	11.898.838.493	30.242.355.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.834.291.556	830.873.748
Chi phí bằng tiền khác	7.286.123.536	17.374.628.391
<b>Cộng</b>	<b>40.220.695.796</b>	<b>63.208.211.161</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>79.442.692.185</b>	<b>40.259.383.862</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>1.704.485.483</b>	<b>8.687.323.297</b>
Cộng cho các khoản		
<i>Lỗ tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông</i>	<i>106.883.640</i>	<i>199.843.818</i>
<i>Lỗ tại Công ty Liên doanh SXKD, XNK Dược phẩm và</i>		
<i>Trang thiết bị Y tế</i>	<i>738.400</i>	<i>519.773.353</i>
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.596.863.443	7.967.706.126
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>81.147.177.668</b>	<b>48.946.707.159</b>
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%	81.147.177.668	1.073.787.827
Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%	-	47.872.919.332
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>17.852.379.087</b>	<b>9.810.817.188</b>

Năm 2014 là năm cuối cùng Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Từ ngày 01/01/2015, Công ty mẹ và các công ty con đều có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế xuất thông thường với tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	60.620.421.134	31.700.122.110
Trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã trích lập	-	2.000.000.000
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>60.620.421.134</b>	<b>29.700.122.110</b>
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	12.583.690	9.913.692
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.817</b>	<b>2.996</b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	148.170.854.912	219.455.562.350
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.248.702.947	18.363.025.964
Nợ thuần	134.922.151.965	201.092.536.386
Vốn chủ sở hữu	567.498.399.979	305.623.274.084
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,24</b>	<b>0,66</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.248.702.947	18.363.025.964	13.248.702.947	18.363.025.964
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.880.086.457	190.181.525.478	160.880.086.457	190.181.525.478
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>374.128.789.404</b>	<b>208.544.551.442</b>	<b>374.128.789.404</b>	<b>208.544.551.442</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	148.170.854.912	219.455.562.350	148.170.854.912	219.455.562.350
Phải trả người bán và phải trả khác	31.677.377.188	44.030.576.543	31.677.377.188	44.030.576.543
Chi phí phải trả	6.723.067.356	7.171.308.438	6.723.067.356	7.171.308.438
<b>Tổng cộng</b>	<b>186.571.299.456</b>	<b>270.657.447.331</b>	<b>186.571.299.456</b>	<b>270.657.447.331</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.248.702.947	-	13.248.702.947
Phải thu khách hàng và phải thu khác	160.760.086.457	120.000.000	160.880.086.457
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>374.008.789.404</b>	<b>120.000.000</b>	<b>374.128.789.404</b>
<b>Tại 31/12/2015</b>			
Các khoản vay	145.803.655.507	2.367.199.405	148.170.854.912
Phải trả người bán và phải trả khác	31.677.377.188	-	31.677.377.188
Chi phí phải trả	6.723.067.356	-	6.723.067.356
<b>Tổng cộng</b>	<b>184.204.100.051</b>	<b>2.367.199.405</b>	<b>186.571.299.456</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>189.804.689.353</b>	<b>(2.247.199.405)</b>	<b>187.557.489.948</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.363.025.964	-	18.363.025.964
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.181.525.478	-	190.181.525.478
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>208.544.551.442</b>	<b>-</b>	<b>208.544.551.442</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Các khoản vay	219.455.562.350	-	219.455.562.350
Phải trả người bán và phải trả khác	44.030.576.543	-	44.030.576.543
Chi phí phải trả	7.171.308.438	-	7.171.308.438
<b>Tổng cộng</b>	<b>270.657.447.331</b>	<b>-</b>	<b>270.657.447.331</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(62.112.895.889)</b>	<b>-</b>	<b>(62.112.895.889)</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc*

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Tổng Giám đốc	1.890.101.813	1.027.577.413
	<u>1.890.101.813</u>	<u>1.027.577.413</u>

**34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo hợp nhất này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.



**Lương Văn Hóa**  
Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 22 tháng 02 năm 2016

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Người lập biểu

**Trần Huệ Nga**  
Kế toán trưởng